

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 448 /KSBT-XN



1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – XÂY DỰNG  
CẤP THOÁT NƯỚC SUỐI DẦU**
2. Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa
3. Mã số mẫu: 35326HĐ
4. Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
5. Vị trí lấy mẫu: Tại nhà máy nước Suối Dầu - Thôn Dầu Sơn - Xã Cam Lâm
6. Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
7. Ngày lấy mẫu: 15/6/2026
8. Ngày nhận mẫu: 15/6/2026
9. Thời gian kiểm nghiệm: 15/6/2026 đến 18/6/2026
10. Ngày hẹn trả kết quả: 29/6/2026
11. Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 6 năm 2026

**TRƯỞNG KHOA**

**Ths. Trương Thị Lan Anh**

**GIÁM ĐỐC**



**Phạm Trọng Hoàng Vinh**

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.

- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm - CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| TT | Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính                                        | Phương pháp thử                            | Kết quả             | Giới hạn cho phép (***) |
|----|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------|-------------------------|
| 1  | Định lượng Coliforms tổng số(*)<br>Phương pháp màng lọc                    | TCVN 6187-1:2019                           | 0                   | < 1                     |
| 2  | Định lượng E.Coli(*)<br>Phương pháp màng lọc                               | TCVN 6187-1:2019                           | 0                   | < 1                     |
| 3  | Màu sắc (TCU) (*)                                                          | HACH 8025:2014                             | KPH<br>LOD=1,7      | 15                      |
| 4  | Mùi (*)                                                                    | QTKT-HNMV-09:2003<br>(Ref.SMEWW 2150:2023) | Không phát hiện mùi | Không có mùi lạ         |
| 5  | pH (*)                                                                     | TCVN 6492:2011                             | 7,01                | Trong khoảng 6,0-8,5    |
| 6  | Độ đục (NTU) (*)                                                           | TCVN 12402-1:2020                          | 0,10                | 2                       |
| 7  | Clo dư tự do (mg/L) (*)                                                    | HACH 58700-00<br>Colorimeter               | 0,7                 | Trong khoảng 0,2-1,0    |
| 8  | Permanganat (mg/L)                                                         | TCVN 6186:1996                             | 0,5                 | 2                       |
| 9  | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (mg/L) | HACH 8038:2017                             | KPH                 | 1                       |
| 10 | Clorua (Chloride) (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)                                | TCVN 6194:1996                             | 17,8                | 250                     |
| 11 | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)                                | TCVN 6224:1996                             | 10                  | 300                     |
| 12 | Mangan (Mn) (mg/L)                                                         | HACH 8149:2014                             | KPH                 | 0,1                     |
| 13 | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)                   | HACH 8039:2014                             | 0,7                 | 11                      |
| 14 | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)                   | HACH 8507:2015                             | 0,004               | 0,9                     |
| 15 | Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)                                                   | HACH 8147:2014                             | 0,004               | 0,3                     |
| 16 | Sulfat (Sulfate) (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (mg/L)                   | HACH 8051:2014                             | KPH                 | 250                     |

### Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(\*\*\*): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2024/BYT)



BỘ Y TẾ  
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP  
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



AOSC  
VILAT 1.0036  
ISO/IEC 17025:2017

|                                            |                                                                |                            |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------|
| Mã mẫu / Sample Code:<br>092/06/2026/HH-00 | PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM<br>TEST REPORT<br>Số/No: 122/06/2026 | Ngày / Date:<br>19/06/2026 |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------|

Khách hàng / Client : CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SUỐI DẦU  
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Nhà máy nước Suối Dầu - Thôn Dầu Sơn, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 1 ống nghiệm nhựa 50 mL có nắp vặn  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 15/06/2026  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 16/06/2026  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 16/06/2026  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

| STT / No | Tên chỉ tiêu / Parameter   | Phương pháp kiểm nghiệm / Test method | Kết quả / Result | Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*) |
|----------|----------------------------|---------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------|
| 1        | Asen <sup>(a)</sup> (mg/L) | QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)        | 0,001            | 0,01                                             |

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Thông số được phân tích trên đây nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT).

TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT

Hồ Văn Quốc

KT. VIỆN TRƯỞNG  
V. DIRECTOR

PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đông

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.  
/This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.



6-8-10 Trần Phú, Phường Nha Trang



0258 3811856 - 0702 430 232



www.ipn.org.vn



labmoitruongipn@gmail.com

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 446 /KSBT-XN



1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – XÂY DỰNG  
CẤP THOÁT NƯỚC SUỐI DẦU**
2. Địa chỉ: **58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa**
3. Mã số mẫu: **35526HĐ**
4. Loại mẫu: **Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt**
5. Vị trí lấy mẫu: **Tại tủ mẫu cầu vượt đường sắt - Thôn Vĩnh Phú - Xã Cam Lâm**
6. Mô tả mẫu: **04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy  
tinh vô khuẩn làm Vi sinh**
7. Ngày lấy mẫu: **15/6/2026**
8. Ngày nhận mẫu: **15/6/2026**
9. Thời gian kiểm nghiệm: **15/6/2026 đến 18/6/2026**
10. Ngày hẹn trả kết quả: **29/6/2026**
11. Kết quả kiểm nghiệm: **Xem trang 2/2**

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 6 năm 2026

**TRƯỞNG KHOA**

**Ths. Trương Thị Lan Anh**

**GIÁM ĐỐC**



**Phạm Trọng Hoàng Vinh**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811

## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| TT | Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính                                        | Phương pháp thử                            | Kết quả             | Giới hạn cho phép (***) |
|----|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------|-------------------------|
| 1  | Định lượng Coliforms tổng số(*)<br>Phương pháp màng lọc                    | TCVN 6187-1:2019                           | 0                   | < 1                     |
| 2  | Định lượng E.Coli(*)<br>Phương pháp màng lọc                               | TCVN 6187-1:2019                           | 0                   | < 1                     |
| 3  | Màu sắc (TCU) (*)                                                          | HACH 8025:2014                             | KPH<br>LOD=1,7      | 15                      |
| 4  | Mùi (*)                                                                    | QTKT-HNMV-09:2003<br>(Ref.SMEWW 2150:2023) | Không phát hiện mùi | Không có mùi lạ         |
| 5  | pH (*)                                                                     | TCVN 6492:2011                             | 6,98                | Trong khoảng 6,0-8,5    |
| 6  | Độ đục (NTU) (*)                                                           | TCVN 12402-1:2020                          | 0,29                | 2                       |
| 7  | Clo dư tự do (mg/L) (*)                                                    | HACH 58700-00<br>Colorimeter               | 0,4                 | Trong khoảng 0,2-1,0    |
| 8  | Permanganat (mg/L)                                                         | TCVN 6186:1996                             | 0,5                 | 2                       |
| 9  | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (mg/L) | HACH 8038:2017                             | KPH                 | 1                       |
| 10 | Clorua (Chloride) (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)                                | TCVN 6194:1996                             | 14,2                | 250                     |
| 11 | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)                                | TCVN 6224:1996                             | 10                  | 300                     |
| 12 | Mangan (Mn) (mg/L)                                                         | HACH 8149:2014                             | 0,002               | 0,1                     |
| 13 | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)                   | HACH 8039:2014                             | 0,6                 | 11                      |
| 14 | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)                   | HACH 8507:2015                             | 0,004               | 0,9                     |
| 15 | Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)                                                   | HACH 8147:2014                             | 0,009               | 0,3                     |
| 16 | Sulfat (Sulfate) (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (mg/L)                   | HACH 8051:2014                             | KPH                 | 250                     |

### Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(\*\*\*): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2024/BYT)



BỘ Y TẾ  
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP  
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



|                                            |                                                                |                            |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------|
| Mã mẫu / Sample Code:<br>094/06/2026/HH-00 | PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM<br>TEST REPORT<br>Số/No: 124/06/2026 | Ngày / Date:<br>19/06/2026 |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------|

Khách hàng / Client : CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SUỐI DẦU  
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu Cầu vượt đường sắt - Thôn Vĩnh Phú, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 1 ống nghiệm nhựa 50 mL có nắp vặn  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 15/06/2026  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 16/06/2026  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 16/06/2026  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

| STT / No | Tên chỉ tiêu / Parameter   | Phương pháp kiểm nghiệm / Test method | Kết quả / Result | Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*) |
|----------|----------------------------|---------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------|
| 1        | Asen <sup>(a)</sup> (mg/L) | QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)        | 0,001            | 0,01                                             |

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Thông số được phân tích trên đây nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT).

TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT

Hồ Văn Quốc

KT. VIỆN TRƯỞNG  
V. DIRECTOR  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đông

BM-TT-7.8

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
2. Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.  
/ This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
3. Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.



**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 445 /KSBT-XN



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – XÂY DỰNG  
CẤP THOÁT NƯỚC SUỐI DẦU**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 35626HĐ
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu Suối Cát - Thôn Tân Xương 1 - Xã Suối Dầu
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy  
tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 15/6/2026
- Ngày nhận mẫu: 15/6/2026
- Thời gian kiểm nghiệm: 15/6/2026 đến 18/6/2026
- Ngày hẹn trả kết quả: 29/6/2026
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 6 năm 2026

**TRƯỞNG KHOA**

**Ths. Trương Thị Lan Anh**

**GIÁM ĐỐC**



**Phạm Trọng Hoàng Vinh**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| TT | Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính                                        | Phương pháp thử                            | Kết quả             | Giới hạn cho phép (***) |
|----|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------|-------------------------|
| 1  | Định lượng Coliforms tổng số(*)<br>Phương pháp màng lọc                    | TCVN 6187-1:2019                           | 0                   | < 1                     |
| 2  | Định lượng E.Coli(*)<br>Phương pháp màng lọc                               | TCVN 6187-1:2019                           | 0                   | < 1                     |
| 3  | Màu sắc (TCU) (*)                                                          | HACH 8025:2014                             | KPH<br>LOD=1,7      | 15                      |
| 4  | Mùi (*)                                                                    | QTKT-HNMV-09:2003<br>(Ref.SMEWW 2150:2023) | Không phát hiện mùi | Không có mùi lạ         |
| 5  | pH (*)                                                                     | TCVN 6492:2011                             | 6,89                | Trong khoảng 6,0-8,5    |
| 6  | Độ đục (NTU) (*)                                                           | TCVN 12402-1:2020                          | 0,15                | 2                       |
| 7  | Clo dư tự do (mg/L) (*)                                                    | HACH 58700-00<br>Colorimeter               | 0,6                 | Trong khoảng 0,2-1,0    |
| 8  | Permanganat (mg/L)                                                         | TCVN 6186:1996                             | 0,3                 | 2                       |
| 9  | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (mg/L) | HACH 8038:2017                             | KPH                 | 1                       |
| 10 | Clorua (Chloride) (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)                                | TCVN 6194:1996                             | 17,8                | 250                     |
| 11 | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)                                | TCVN 6224:1996                             | 9                   | 300                     |
| 12 | Mangan (Mn) (mg/L)                                                         | HACH 8149:2014                             | 0,004               | 0,1                     |
| 13 | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)                   | HACH 8039:2014                             | 0,7                 | 11                      |
| 14 | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)                   | HACH 8507:2015                             | 0,004               | 0,9                     |
| 15 | Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)                                                   | HACH 8147:2014                             | 0,005               | 0,3                     |
| 16 | Sulfat (Sulfate) (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (mg/L)                   | HACH 8051:2014                             | KPH                 | 250                     |

### Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(\*\*\*): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2024/BYT)



|                                            |                                                                |                            |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------|
| Mã mẫu / Sample Code:<br>095/06/2026/HH-00 | PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM<br>TEST REPORT<br>Số/No: 125/06/2026 | Ngày / Date:<br>19/06/2026 |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------|

Khách hàng / Client : CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SUỐI DẦU  
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu Suối Cát - Thôn Tân Xương 1, xã Suối Dầu, tỉnh Khánh Hòa  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 1 ống nghiệm nhựa 50 mL có nắp vặn  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 15/06/2026  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 16/06/2026  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 16/06/2026  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

| STT /<br>No | Tên chỉ tiêu / Parameter   | Phương pháp kiểm nghiệm / Test method | Kết quả /<br>Result | Giới hạn<br>tối đa<br>cho phép<br>(*) /<br>Maximum<br>limit (*) |
|-------------|----------------------------|---------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 1           | Asen <sup>(a)</sup> (mg/L) | QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)        | 0,001               | 0,01                                                            |

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Thông số được phân tích trên đây nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT).

TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT

Hồ Văn Quốc

Kí- VIỆN TRƯỞNG  
V. DIRECTOR

PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đông

BM-TT-7.8

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
2. Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.  
/This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
3. Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 447 /KSBT-XN



1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SUỐI DẦU**
2. Địa chỉ: **58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa**
3. Mã số mẫu: **35426HD**
4. Loại mẫu: **Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt**
5. Vị trí lấy mẫu: **Tại tủ mẫu DMA Phước Thủy-Thôn Phước Thủy-Phường Nam Nha Trang**
6. Mô tả mẫu: **04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh**
7. Ngày lấy mẫu: **15/6/2026**
8. Ngày nhận mẫu: **15/6/2026**
9. Thời gian kiểm nghiệm: **15/6/2026 đến 18/6/2026**
10. Ngày hẹn trả kết quả: **29/6/2026**
11. Kết quả kiểm nghiệm: **Xem trang 2/2**

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 6 năm 2026

**TRƯỞNG KHOA**

**Ths. Trương Thị Lan Anh**

**GIÁM ĐỐC**



**Phạm Trọng Hoàng Vinh**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm.
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CĐHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| TT | Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính                                        | Phương pháp thử                            | Kết quả             | Giới hạn cho phép (***) |
|----|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------|-------------------------|
| 1  | Định lượng Coliforms tổng số(*)<br>Phương pháp màng lọc                    | TCVN 6187-1:2019                           | 0                   | < 1                     |
| 2  | Định lượng E.Coli(*)<br>Phương pháp màng lọc                               | TCVN 6187-1:2019                           | 0                   | < 1                     |
| 3  | Màu sắc (TCU) (*)                                                          | HACH 8025:2014                             | KPH<br>LOD=1,7      | 15                      |
| 4  | Mùi (*)                                                                    | QTKT-HNMV-09:2003<br>(Ref.SMEWW 2150:2023) | Không phát hiện mùi | Không có mùi lạ         |
| 5  | pH (*)                                                                     | TCVN 6492:2011                             | 7,03                | Trong khoảng 6,0-8,5    |
| 6  | Độ đục (NTU) (*)                                                           | TCVN 12402-1:2020                          | 0,15                | 2                       |
| 7  | Clo dư tự do (mg/L) (*)                                                    | HACH 58700-00<br>Colorimeter               | 0,4                 | Trong khoảng 0,2-1,0    |
| 8  | Permanganat (mg/L)                                                         | TCVN 6186:1996                             | 0,2                 | 2                       |
| 9  | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (mg/L) | HACH 8038:2017                             | KPH                 | 1                       |
| 10 | Clorua (Chloride) (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)                                | TCVN 6194:1996                             | 17,8                | 250                     |
| 11 | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)                                | TCVN 6224:1996                             | 10                  | 300                     |
| 12 | Mangan (Mn) (mg/L)                                                         | HACH 8149:2014                             | 0,011               | 0,1                     |
| 13 | Nitrat (NO <sub>3</sub> - tính theo N) (mg/L)                              | HACH 8039:2014                             | 0,7                 | 11                      |
| 14 | Nitrit (NO <sub>2</sub> - tính theo N) (mg/L)                              | HACH 8507:2015                             | 0,003               | 0,9                     |
| 15 | Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)                                                   | HACH 8147:2014                             | 0,004               | 0,3                     |
| 16 | Sulfat (Sulfate) (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (mg/L)                   | HACH 8051:2014                             | KPH                 | 250                     |

### Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(\*\*\*): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2024/BYT)



|                                            |                                                                |                            |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------|
| Mã mẫu / Sample Code:<br>093/06/2026/HH-00 | PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM<br>TEST REPORT<br>Số/No: 123/06/2026 | Ngày / Date:<br>19/06/2026 |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------|

Khách hàng / Client : CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SUỐI DẦU  
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu DMA Phước Thủy - Thôn Phước Thủy, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 1 ống nghiệm nhựa 50 mL có nắp vặn  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 15/06/2026  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 16/06/2026  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 16/06/2026  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

| STT / No | Tên chỉ tiêu / Parameter   | Phương pháp kiểm nghiệm / Test method | Kết quả / Result | Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*) |
|----------|----------------------------|---------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------|
| 1        | Asen <sup>(a)</sup> (mg/L) | QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)        | 0,001            | 0,01                                             |

**Ghi chú:**

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

**Nhận xét:** Thông số được phân tích trên đây nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT).

TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT

  
Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG  
DIRECTOR  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đông

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang./ This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.